



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Nhựa Bình Minh

Ngày 31/12/2024	131,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	20.5%	39.8%

DT thuần Q4/24
1,053
tỷ VNĐ
QoQ: ▼354 -25.2%
YoY: ▼401 -27.6%

LN thuần Q4/24
289
tỷ VNĐ
QoQ: ▼65.0 -18.4%
YoY: ▼26.0 -8.4%

LN sau thuế Q4/24
231
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.0 -20.4%
YoY: ▼26.0 -10.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
26.9%
YoY: +/-▲ 1.5%

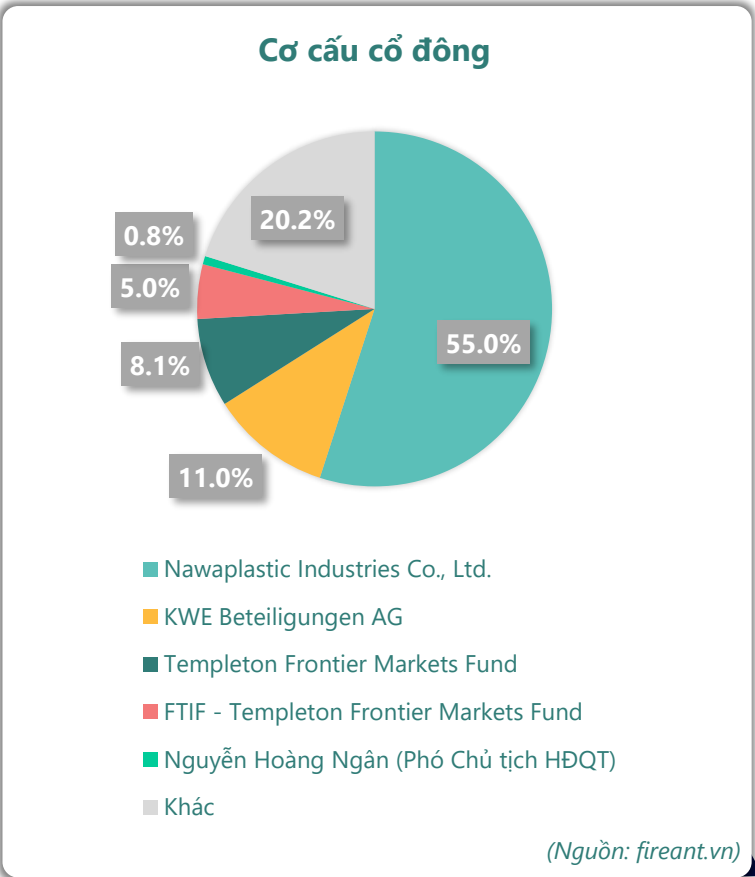
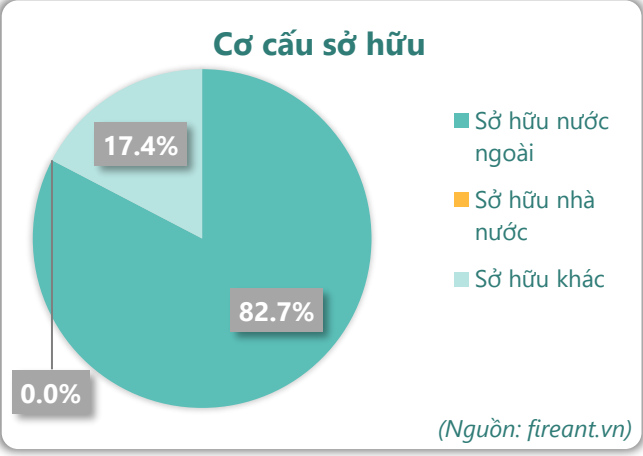
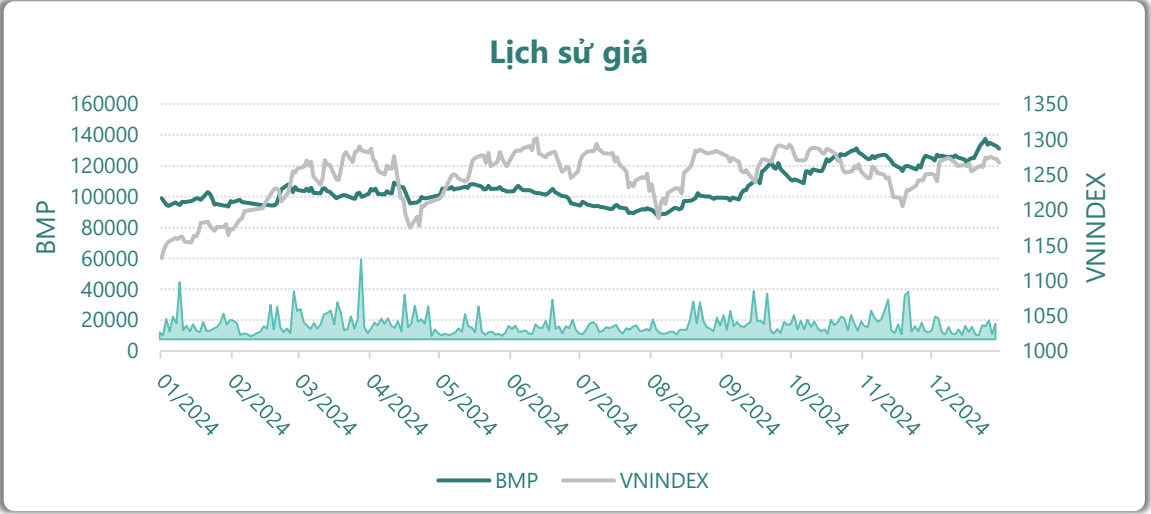
ROE 2024
36.8%
YoY: +/-▼ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	87,058 - 137,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,732
Số lượng CPLH (CP)	81,860,938
KLGD BQ 20 phiên (CP)	247,660
Sở hữu nước ngoài	82.7%
Beta	0.87
EPS	12,103
P/E	10.8

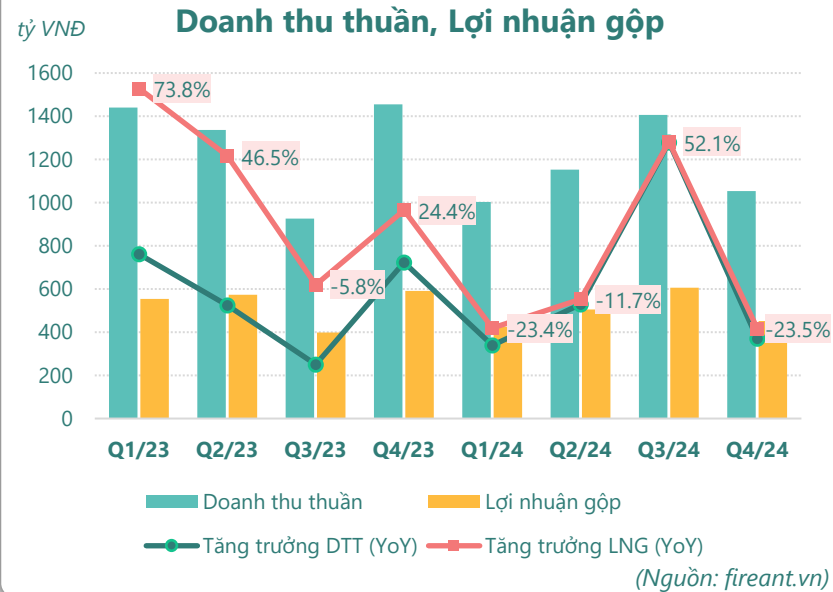
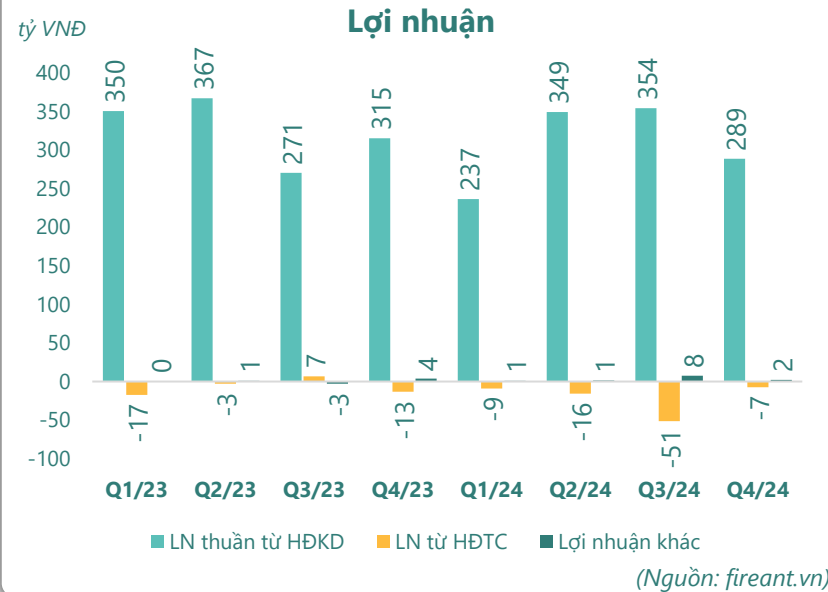
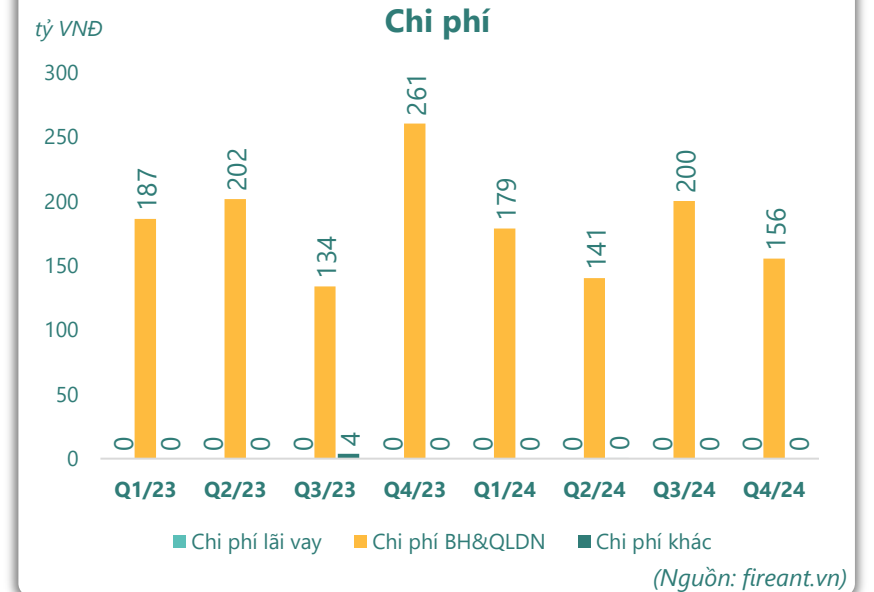
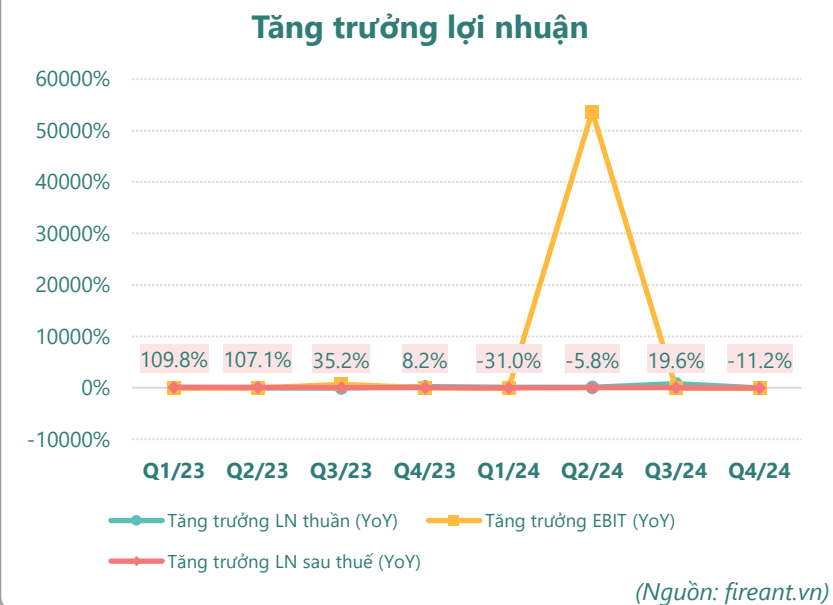
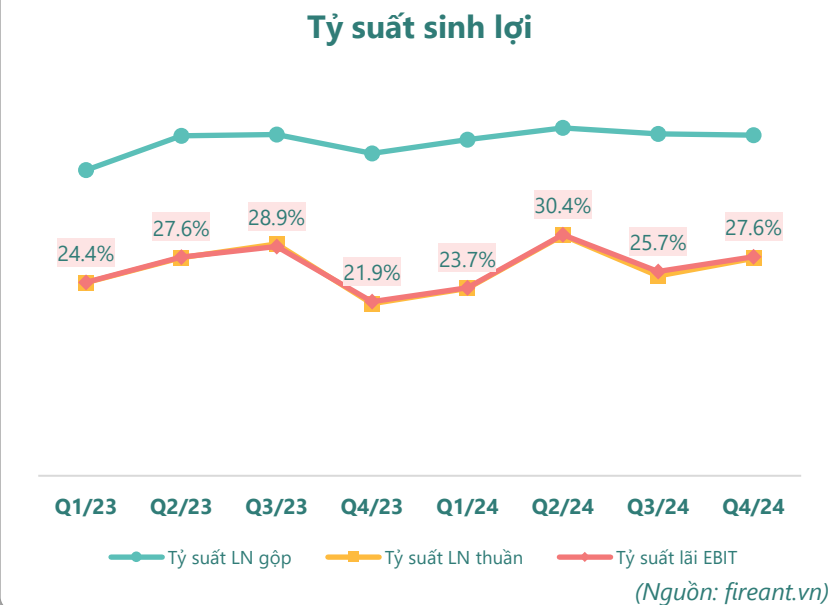
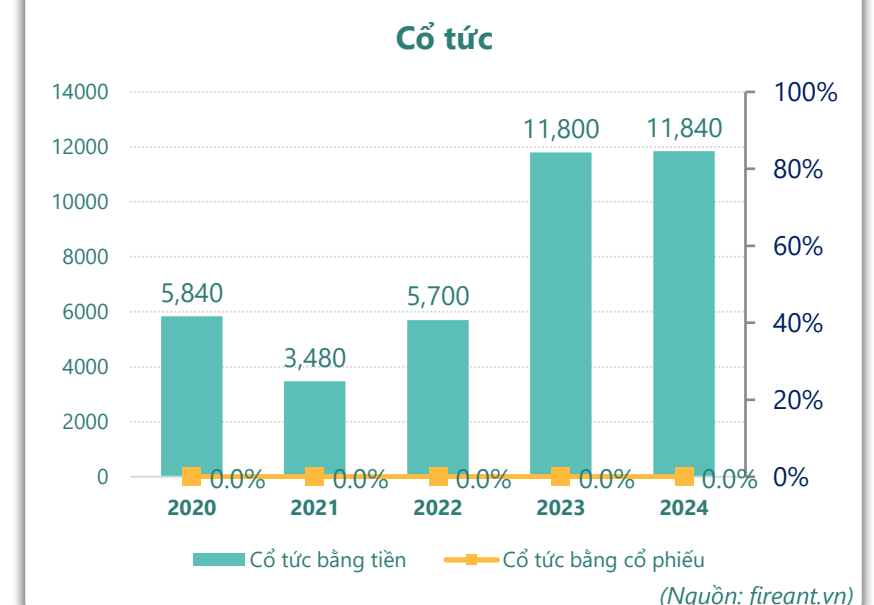
DT thuần 2024
4,616
tỷ VNĐ
YoY: ▼541 -10.5%

LN thuần 2024
1,229
tỷ VNĐ
YoY: ▼75.0 -5.8%

LN sau thuế 2024
991
tỷ VNĐ
YoY: ▼50.0 -4.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

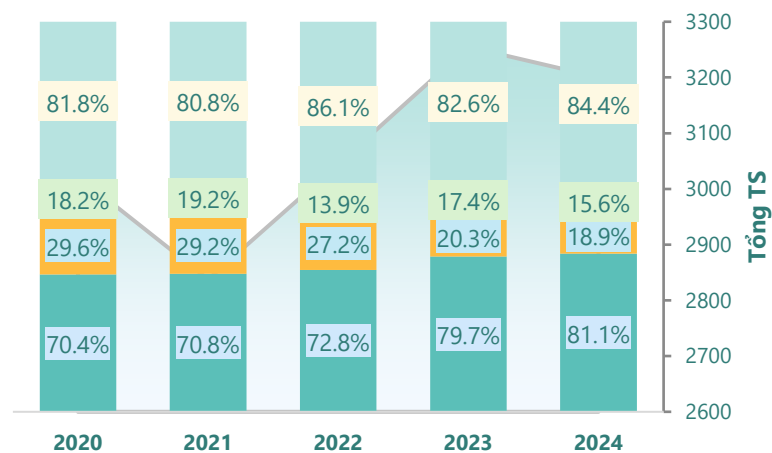




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

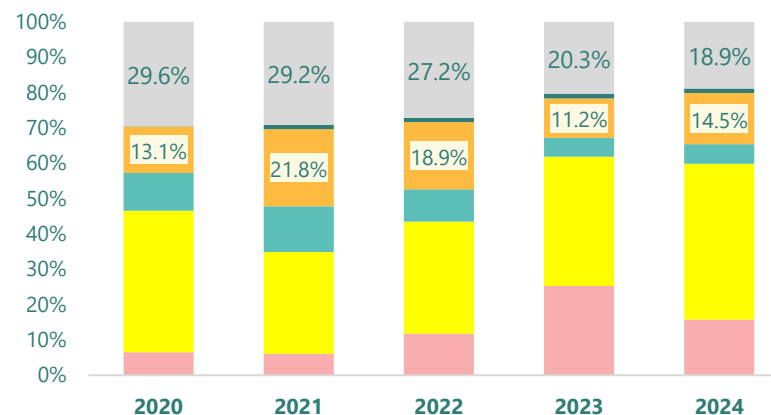
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

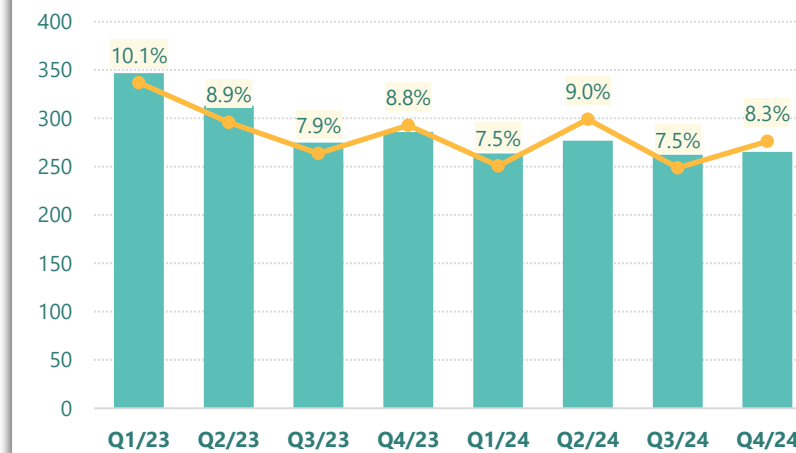


■ Tiền và Đ.Tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

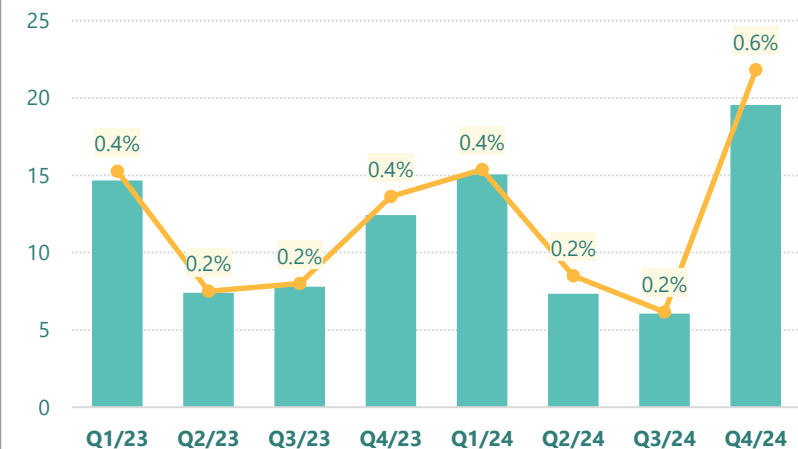


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

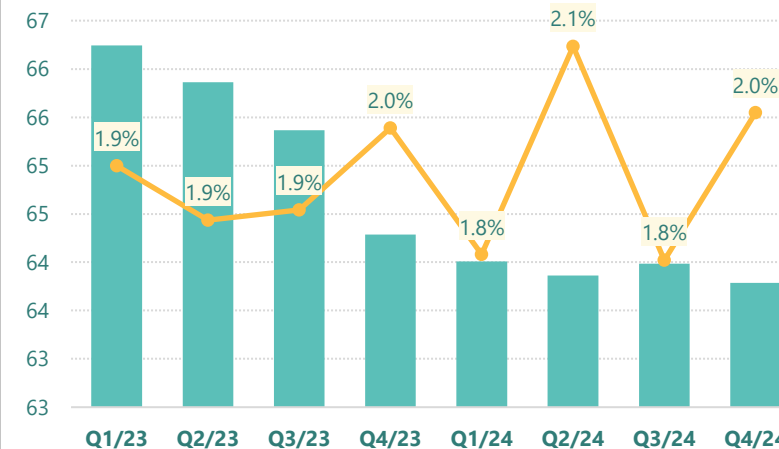


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

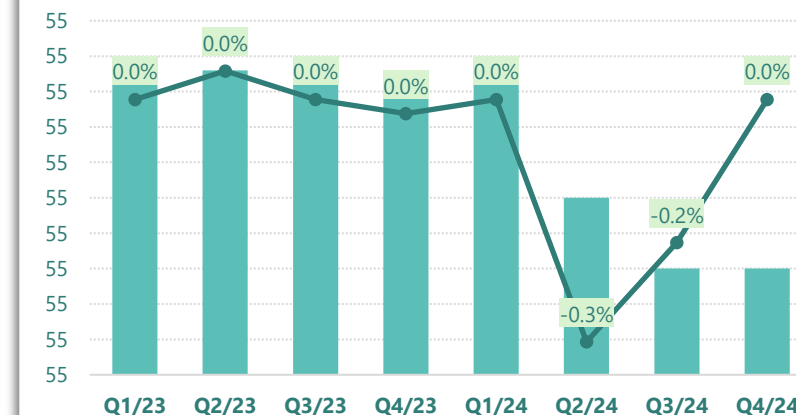


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



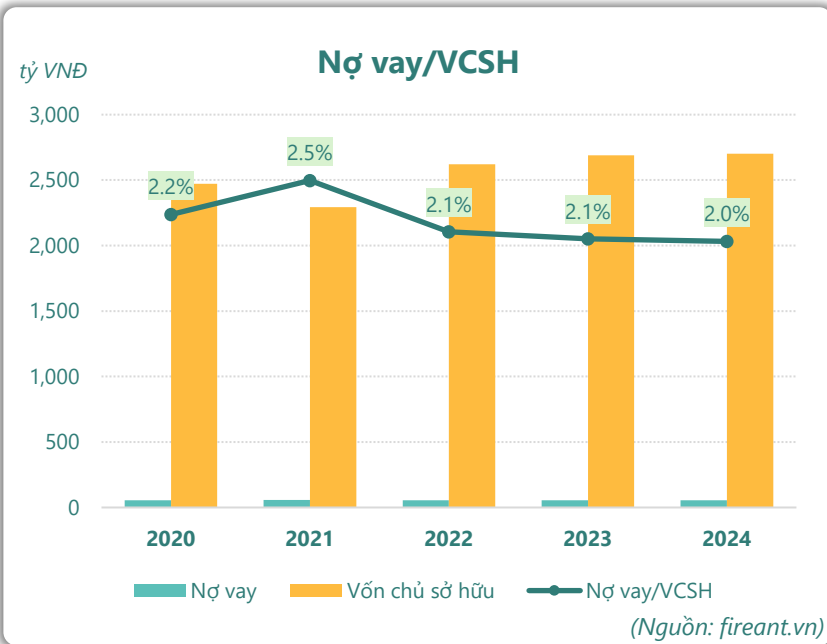
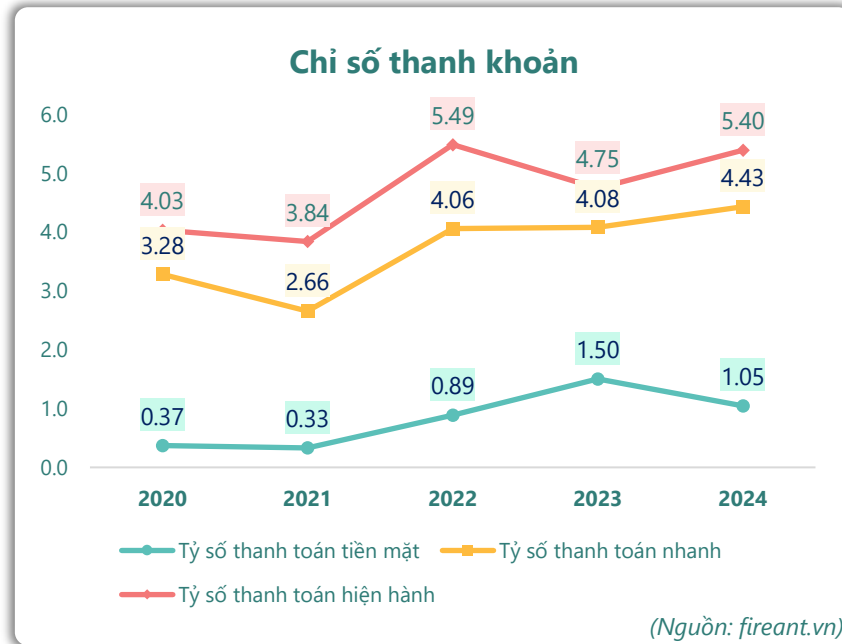
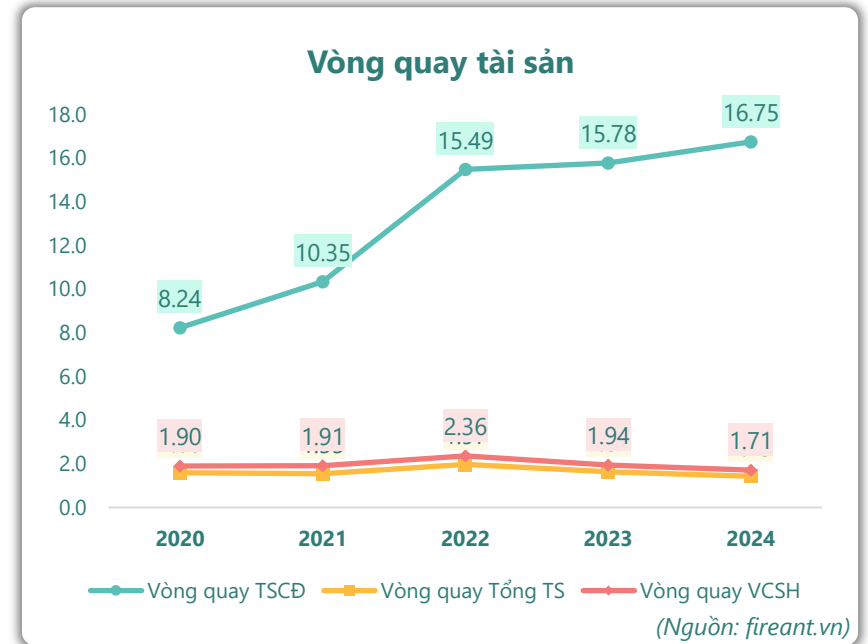
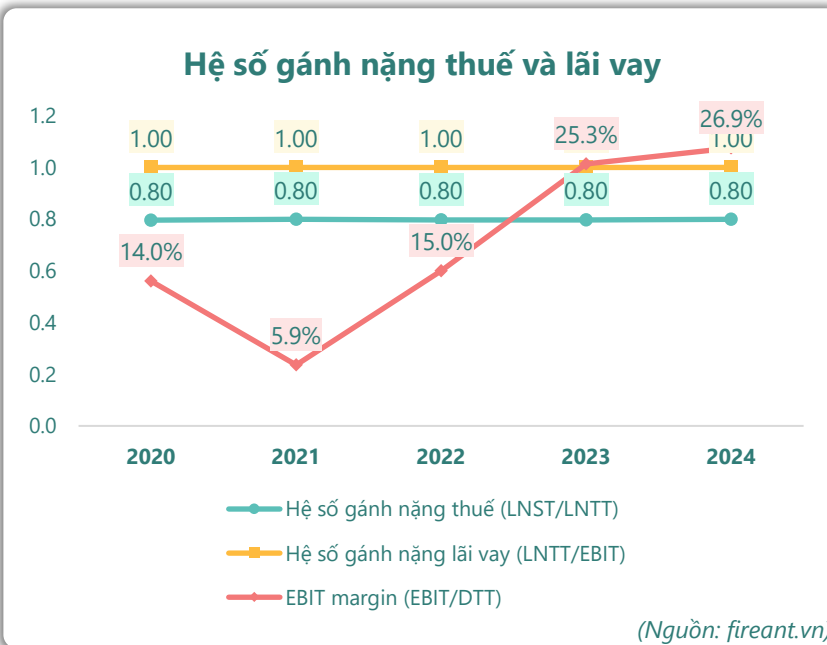
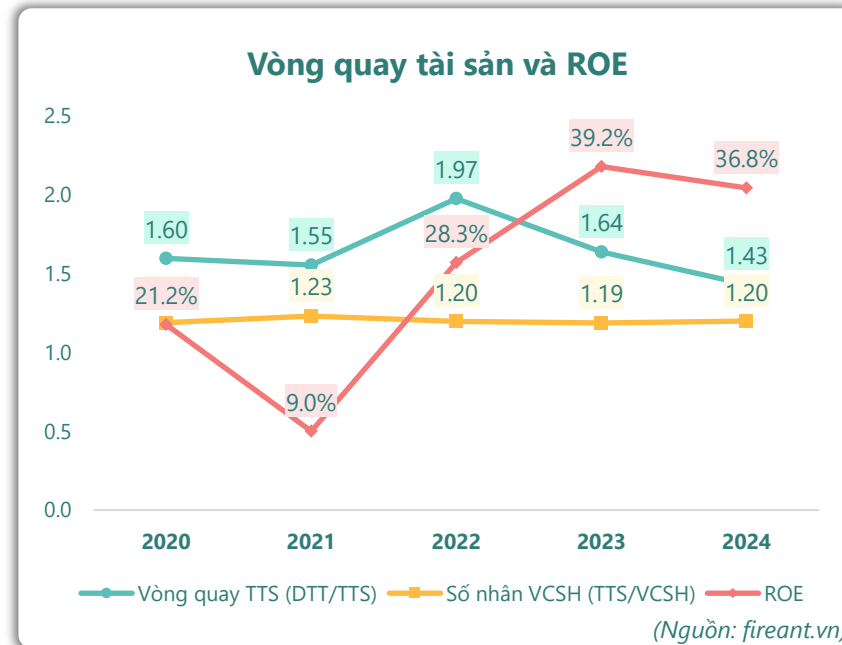
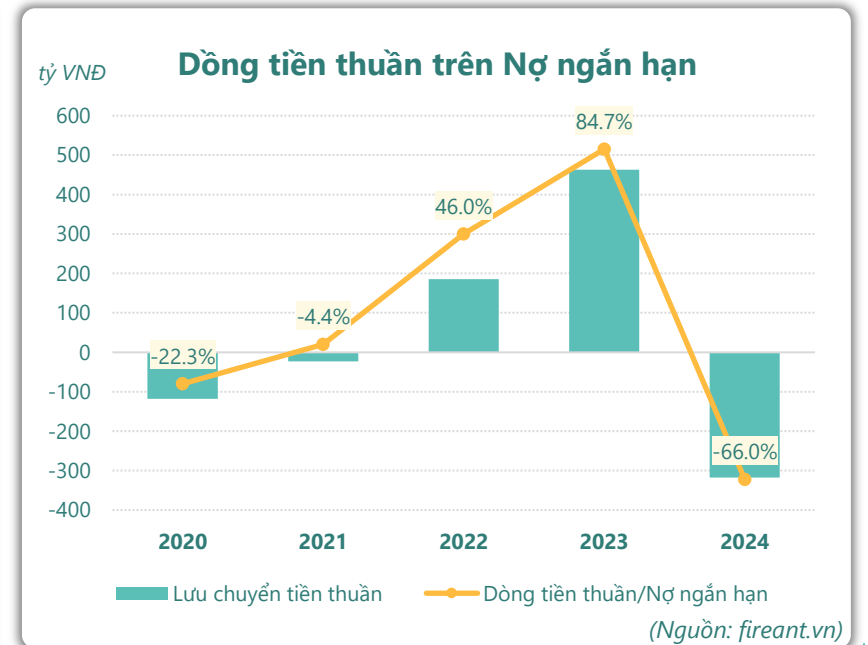
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,053	1,454	-27.6%	4,616	5,157	-10.5%
Giá vốn hàng bán	601	864	-30.5%	2,627	3,041	-13.6%
Lợi nhuận gộp	452	591	-23.5%	1,989	2,116	-6.0%
Doanh thu HĐTC	22.5	29.3	-23.0%	78.7	119	-33.6%
Chi phí TC	30.0	42.7	-29.7%	162	146	11.5%
Chi phí lãi vay	0.00	0.01	-62.6%	0.02	0.04	-46.1%
LN trong công ty LKLD	-0.20	-1.08	81.8%	-0.50	-2.13	76.7%
Chi phí bán hàng	122	224	-45.4%	556	676	-17.8%
Chi phí QLDN	33.2	36.8	-9.7%	120	107	11.9%
LN thuần từ HĐKD	289	315	-8.4%	1,229	1,304	-5.8%
Lợi nhuận khác	2.01	3.68	-45.3%	11.6	3.12	271%
LN trước thuế	291	319	-8.9%	1,241	1,307	-5.1%
Lợi nhuận sau thuế	231	257	-10.1%	991	1,041	-4.8%
LNST của CĐ cty mẹ	231	257	-10.1%	991	1,041	-4.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.5	518	224	31.7	473	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	130	160	-57.9	-67.0	-105	-7.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-532	0	-500	-0.10	-470
Tiền đầu kỳ	609	675	821	988	453	821
Lưu chuyển tiền thuần	66.6	146	166	-535	369	-317
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.03
Tiền cuối kỳ	675	821	988	453	821	504

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,200	3,255	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	2,596	2,594	0.1%
Tiền và tương đương tiền	504	821	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,410	1,190	18.5%
Phải thu ngắn hạn	178	174	2.1%
Hàng tồn kho	464	364	27.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.6	44.2	-8.2%
Tài sản dài hạn	604	661	-8.6%
Phải thu dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản cố định	265	286	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.6	12.4	57.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.8	64.3	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	236	279	-15.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	499	565	-11.8%
Nợ ngắn hạn	481	546	-11.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54.9	55.2	-0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	154	11.6%
Nợ dài hạn	17.8	19.1	-6.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,702	2,690	0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,702	2,690	0.4%
Vốn điều lệ	819	819	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

